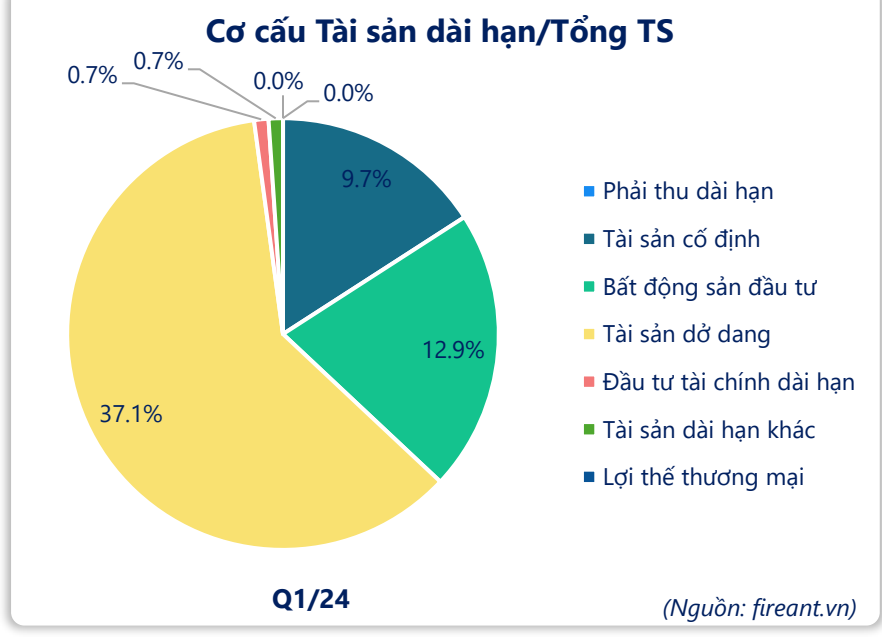
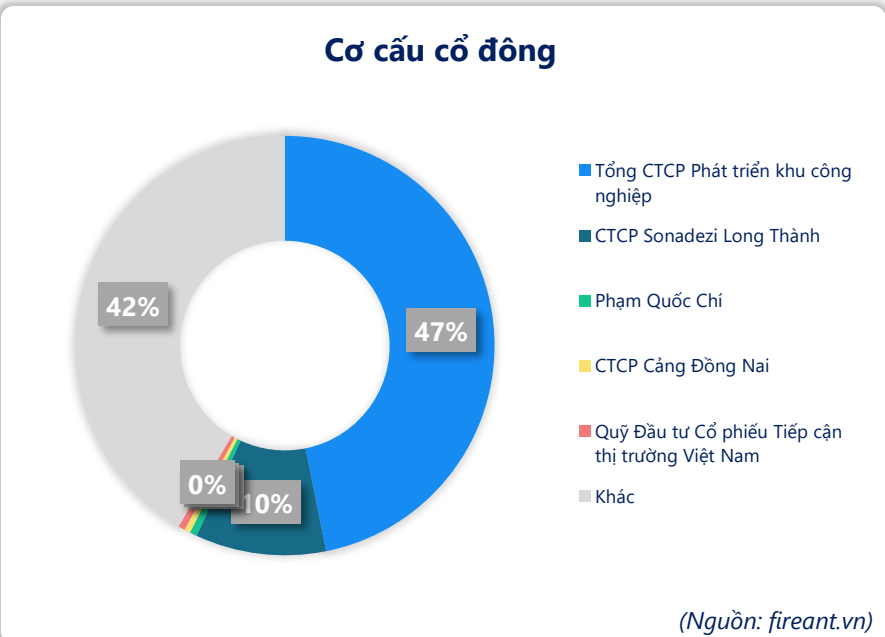
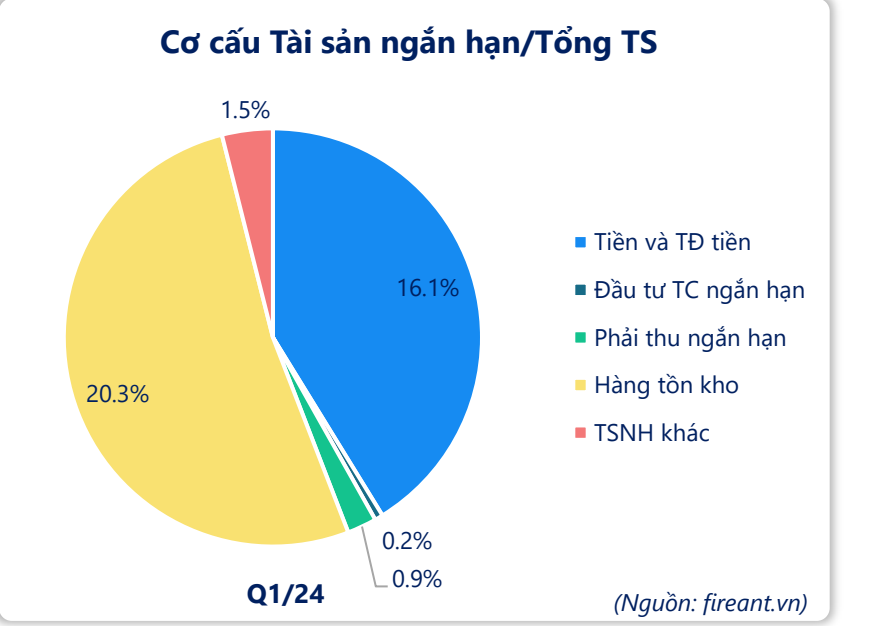
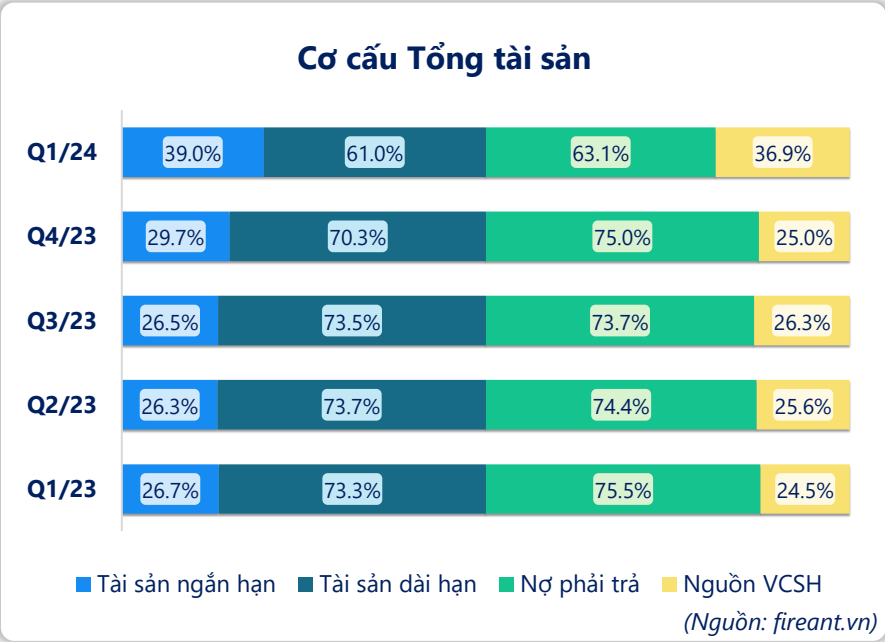
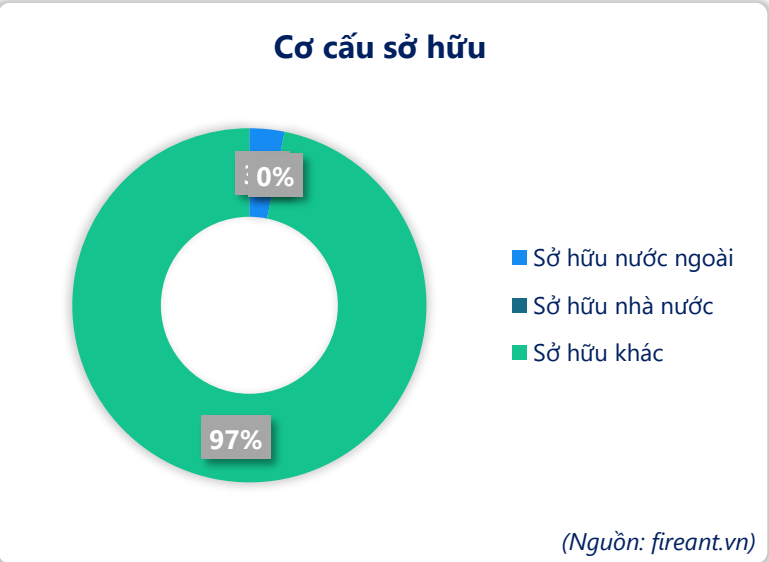
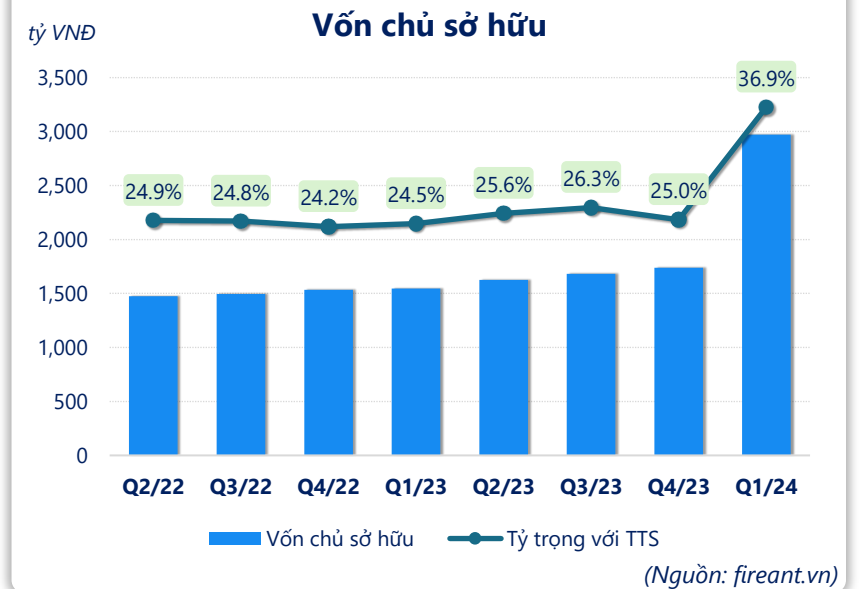
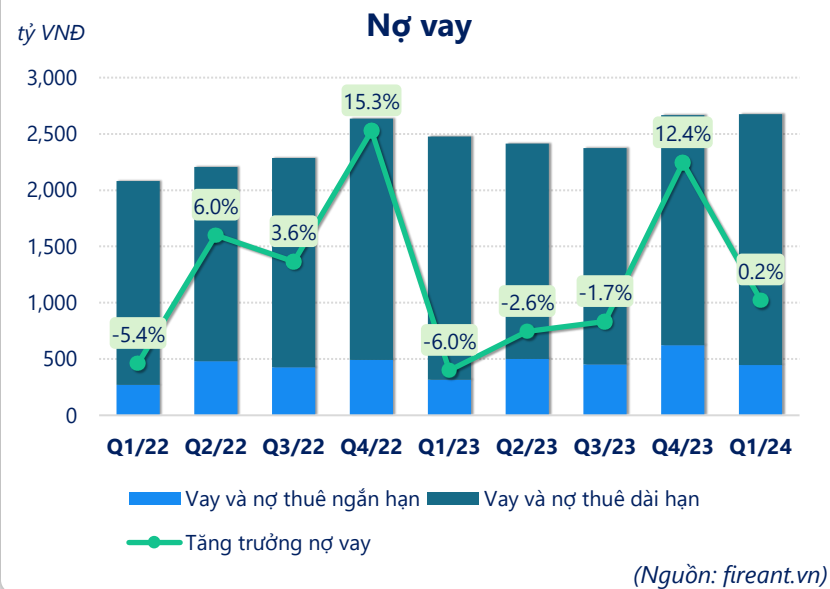
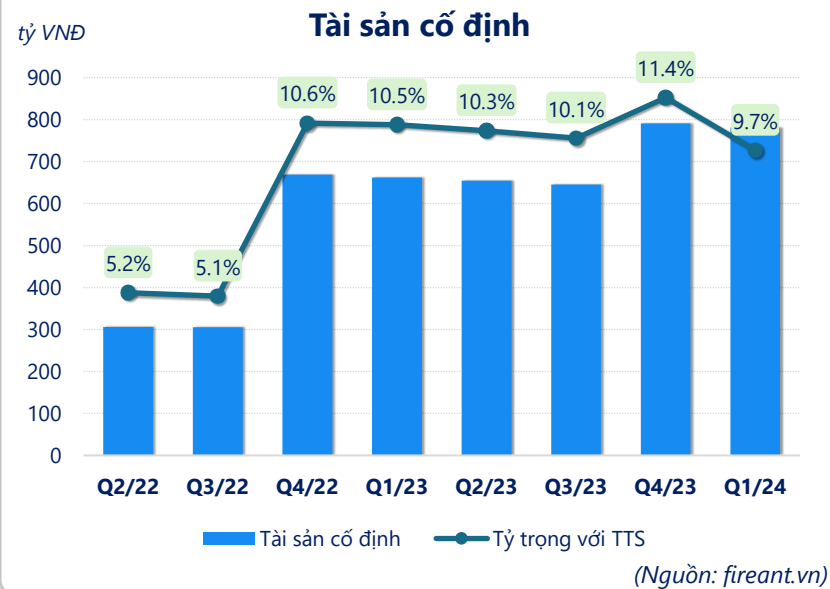
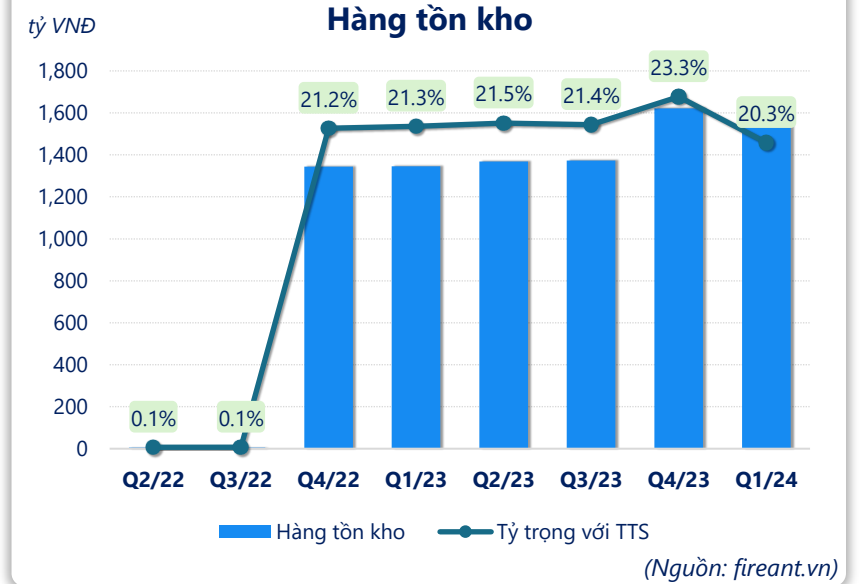
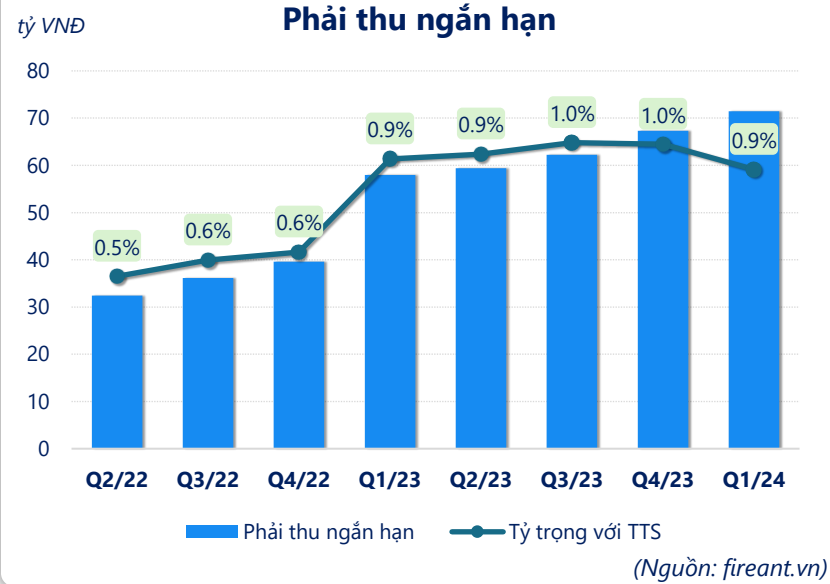
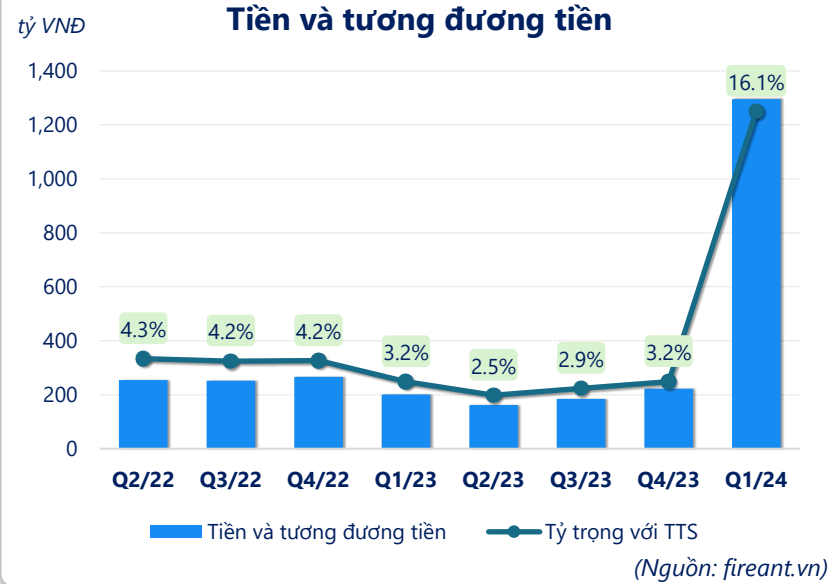
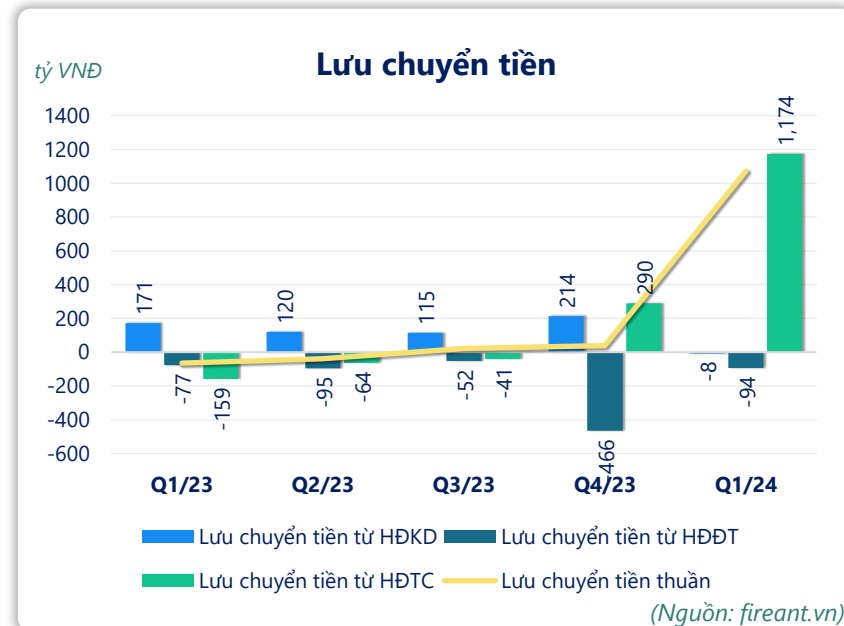
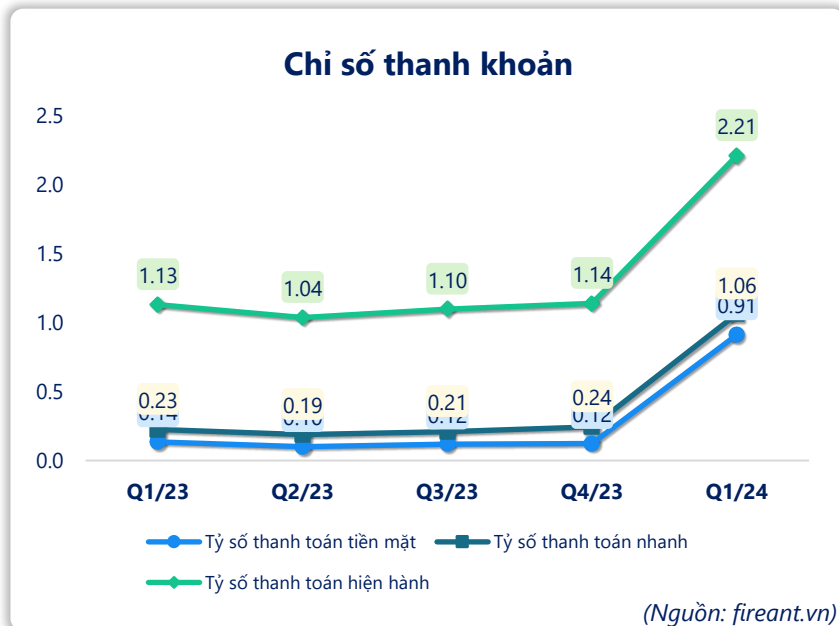
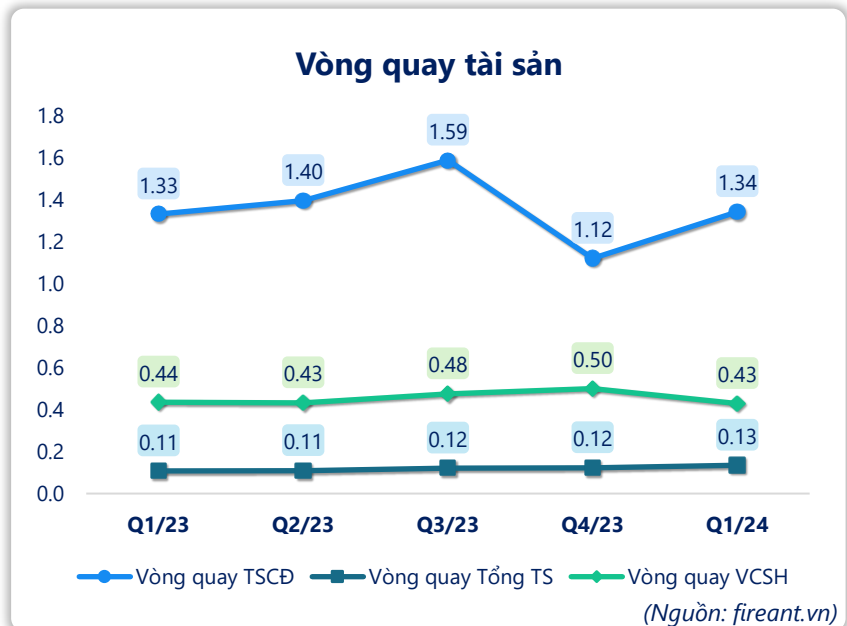
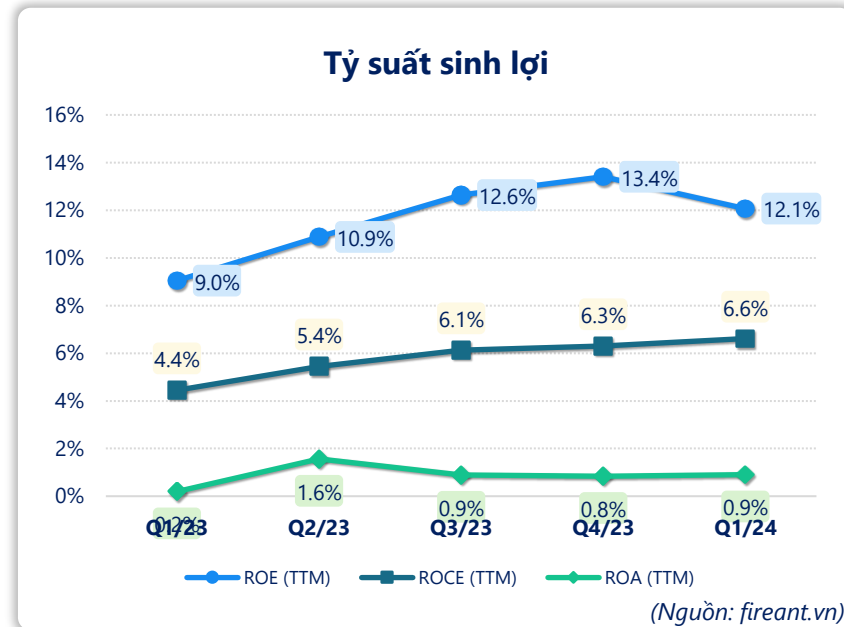
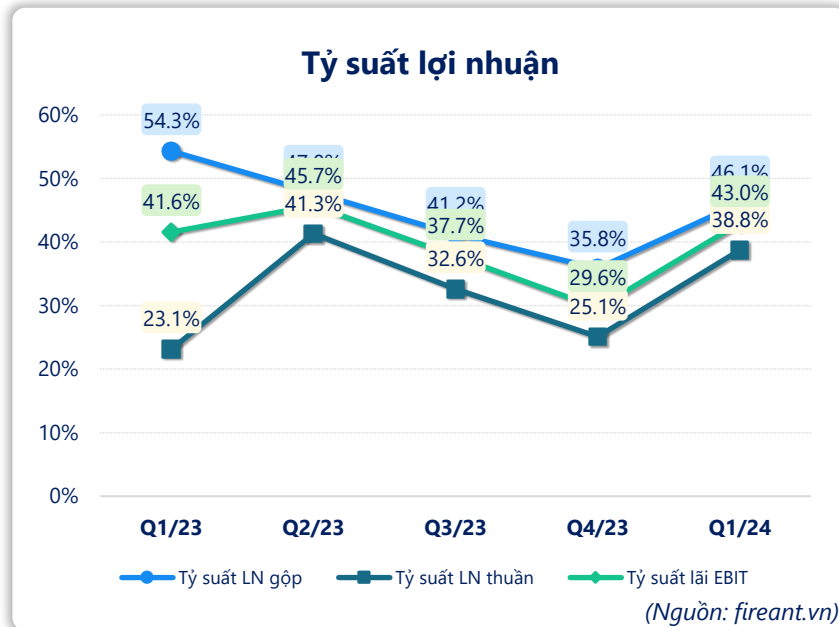
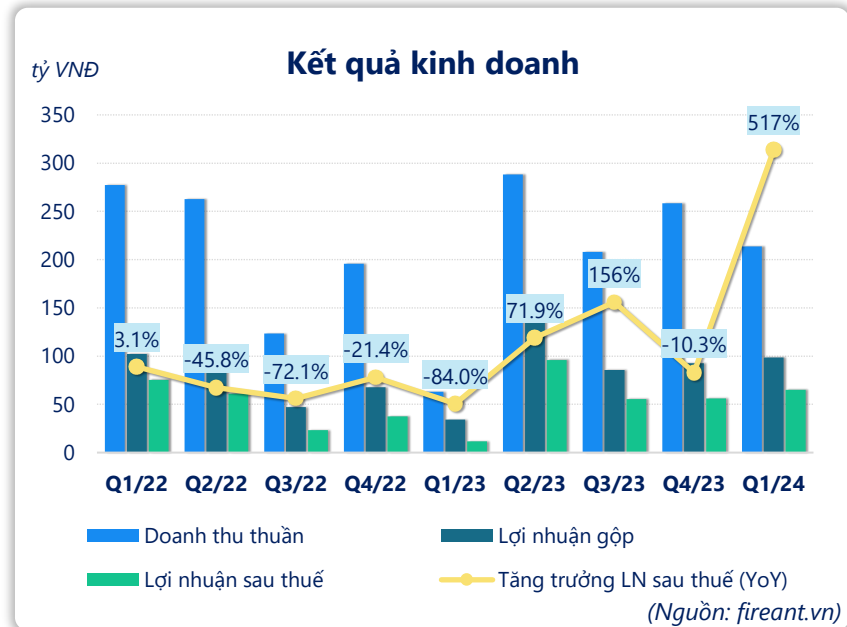


Thông tin giao dịch		31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		44,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		45,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		20,183
SL cổ phiếu LH		179,985,863
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,925,870
% sở hữu nước ngoài		3.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		7,919
P/E		29.1
EPS		1,515

	YTD	1T	3T	6T
SZC	24.6%	0.7%	20.2%	51.6%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	8,057	6,961	15.7%
Tài sản ngắn hạn	3,142	2,064	52.2%
Tiền và tương đương tiền	1,295	222	482%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	30.0	-33.3%
Phải thu ngắn hạn	71.5	67.3	6.2%
Hàng tồn kho	1,632	1,621	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	123	123	0.0%
Tài sản dài hạn	4,915	4,897	0.4%
Phải thu dài hạn	0.32	0.32	0.0%
Tài sản cố định	781	791	-1.3%
Bất động sản đầu tư	1,037	1,055	-1.7%
Tài sản dở dang	2,991	2,943	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	52.8	52.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	52.7	54.4	-3.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,086	5,224	-2.6%
Nợ ngắn hạn	1,421	1,789	-20.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	446	601	-25.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	224	268	-16.6%
Nợ dài hạn	3,665	3,434	6.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,228	2,067	7.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,971	1,737	71.0%
Vốn chủ sở hữu	2,971	1,737	71.0%
Vốn điều lệ	1,784	1,200	48.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	63.2	288	208	259	214
Giá vốn hàng bán	28.9	150	122	166	115
Lợi nhuận gộp	34.3	138	85.7	92.7	98.5
Doanh thu HĐTC	1.43	1.74	6.13	7.78	2.94
Chi phí TC	11.6	12.3	10.8	11.3	9.35
Chi phí lãi vay	11.6	12.3	10.8	11.1	9.14
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.75	0.63	5.54	1.63	0.14
Chi phí QLDN	8.72	7.47	7.66	22.6	9.12
LN thuần từ HĐKD	14.6	119	67.8	64.9	82.8
Lợi nhuận khác	0	0.41	-0.07	0.55	-0.13
LN trước thuế	14.6	119	67.8	65.5	82.7
Lợi nhuận sau thuế	11.8	96.0	55.5	56.1	65.1
LNST của CĐ cty mẹ	11.8	96.0	55.5	56.1	65.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	171	120	115	214	-7.73
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-77.1	-95.5	-52.0	-466	-93.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-159	-63.8	-40.5	290	1,174
Tiền đầu kỳ	266	201	162	184	222
Lưu chuyển tiền thuần	-64.7	-39.3	22.6	38.1	1,073
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.03	0
Tiền cuối kỳ	201	162	184	222	1,295

(Nguồn: fireant.vn)